

Bản án số: 01/2020/DSST

Ngày: 21-5-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Đức.

Ông Nguyễn Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 05 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 132/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp X, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Lê Thị L1, sinh năm 1991; nơi cư trú: ấp Y, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 6 năm 2019), có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Đào Xuân S, sinh năm 1965; nơi cư trú: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973; nơi cư trú: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông T là chị L1 trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, ông T có cho vợ chồng ông S và bà L vay tiền cụ thể như sau: ngày 21-01-2019, ông T có cho vợ chồng ông S và bà L vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng; ngày 02-02-2019, ông T có cho vợ chồng ông S và bà L vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Tổng số tiền ông S và bà L vay của ông T là 250.000.000 đồng. Khi vay tiền, hai bên có lập giấy tay mượn tiền, không ghi cụ thể mức lãi suất thỏa thuận, trên giấy vay tiền có ghi nội dung là ông S có thể chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T nhưng thực tế là ông T không có nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào.

Ông T nhiều lần yêu cầu ông S và bà L trả nợ vay nhưng ông S và bà L vẫn trì hoãn việc thanh toán nợ. Đến nay, ông S và bà L vẫn không trả nợ cho ông T.

Theo đơn khởi kiện ngày 17-7-2019, ông T yêu cầu Tòa án buộc ông S và bà L trả cho ông T số tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả của số tiền 200.000.000 đồng từ ngày 22-2-2019 cho đến khi Tòa án xét xử, tiền lãi chậm trả của số tiền 50.000.000 đồng từ ngày 03-3-2019 cho đến khi Tòa án xét xử với cùng mức lãi suất là 0,83%/tháng.

Chứng cứ nguyên đơn xuất trình là giấy hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 21-01-2019, ghi bổ sung ngày 02-02-2019.

Tại bản tự khai ngày 04-5-2020, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L và ông S là vợ chồng, bà L xác nhận là bà L và ông S cùng có vay tiền của ông T số tiền 200.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 21-02-2019, mục đích vay là để trả tiền công thợ, bà L và ông S có cùng ký tên vào giấy vay tiền, khi vay tiền thì bà L và ông S có thể chấp cho ông T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các con mang tên Đào Thị Thùy D và Đào Thị Thùy L2 và đã đóng trước tiền lãi cho ông T là 12.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán, bà L đã trả hết số tiền 200.000.000 đồng trên cho ông T và đã nhận lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đào Thị Thùy D và Đào Thị Thùy L2, bà L và ông S không còn nợ ông T số tiền 200.000.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà ông T khởi kiện thì bà L không biết và không vay số tiền 50.000.000 đồng của ông T, cho nên bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà L không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đã thanh toán tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi suất là 12.000.000 đồng cho ông T.

Sau khi bà L có bản tự khai, Tòa án đã thông báo bà L cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan đến vụ án nhưng bà L không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc bà L đã thanh toán tiền cho ông T; bà L cố tình không hợp tác, không đến Tòa án tham gia phiên tòa để đối chất.

Bị đơn là ông Đào Xuân S và bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, thông báo về cung cấp tài liệu chứng cứ có liên quan đến vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do và ông S không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án không ghi

nhận được ý kiến của bị đơn ông S. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, các bị đơn vắng mặt.

Đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Trần Minh T khởi kiện bị đơn ông Đào Xuân S và bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; các bị đơn có nơi cư trú tại khu phố B, thị trấn L, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không đến Tòa án làm việc và không cung cấp bất cứ chứng cứ gì, vì vậy các bị đơn phải chịu hậu quả do việc không cung cấp chứng cứ theo quy định tại Điều 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Xét hình thức của hợp đồng: Hợp đồng vay tài sản giữa ông T với ông S, bà L lập ngày 21-01-2019 và ghi bổ sung vào ngày 02-02-2019, tiêu đề của hợp đồng là “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền”. Cho nên, về hình thức hợp đồng vay tài sản được lập giữa ông T với ông S, bà L là có giá trị pháp lý, phù hợp theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015.

Xét nội dung của hợp đồng: Theo hợp đồng đề ngày 21-01-2019, bên cho vay tiền là ông Trần Minh T, bên vay tiền có chữ ký của ông Đào Xuân S vay số tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày 21-01-2019, không ghi lãi suất thỏa thuận, bà Nguyễn Thị L có ký tên và ghi tên tại dòng chữ người làm chứng. Ông T cho rằng số tiền 200.000.000 đồng là ông T cho vợ chồng ông S và bà L cùng vay. Mặt khác, ông S và bà L là vợ chồng, mục đích vay là xây dựng, tại

bản tự khai ngày 04-5-2020, bà L thừa nhận có cùng ông S vay số tiền 200.000.000 đồng của ông T, do đó có cơ sở để xác định là ông S và bà L cùng vay số tiền 200.000.000 đồng của ông T. Ngoài ra, cũng tại hợp đồng đề ngày 21-01-2019, vào ngày 02-02-2019, ông S có xác nhận ghi thêm có vay của ông T số tiền là 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, không ghi lãi suất thỏa thuận, chỉ có ông S ký tên. Xét số tiền 50.000.000 đồng là do ông S vay của ông T, không thể hiện mục đích vay, không có chữ ký của bà L, tại bản tự khai ngày 04-5-2020, bà L không thừa nhận và không biết việc ông S có vay thêm số tiền 50.000.000 đồng của ông T, do đó có cơ sở để xác định là ông S có vay số tiền 50.000.000 đồng của ông T

Đối với ý kiến trình bày của bà L tại bản tự khai về việc đã thanh toán số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi suất 12.000.000 đồng cho ông T. Tuy nhiên, trong quá trình tiến hành tố tụng bà L không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà L theo thông báo của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng. Đồng thời, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thừa nhận việc bị đơn đã thanh toán số tiền trên cho ông T. Do đó, lời trình bày của bị đơn bà L là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bị đơn bà L.

Xét nghĩa vụ thanh toán, đối với khoản vay số tiền 200.000.000 đồng mà ông T cho vợ chồng ông S và bà L vay, đây là nợ chung của ông S và bà L trong thời kỳ hôn nhân nên ông S và bà L phải có trách nhiệm liên đới cùng trả cho ông T số tiền 200.000.000 đồng. Đối với khoản vay số tiền 50.000.000 đồng mà ông T cho ông S vay, là nợ của cá nhân ông S nên ông S phải có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 50.000.000 đồng.

Xét yêu cầu tính lãi suất, thấy rằng: các bên thỏa thuận vay có lãi nhưng không ghi cụ thể mức lãi suất trong hợp đồng, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là 0,83%/tháng để giải quyết là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Đối với tiền lãi suất của khoản vay 200.000.000 đồng được tính như sau: thời gian tính lãi từ ngày 22-2-2019 đến ngày 21-5-2020 là 14 tháng 29 ngày là $(200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng} = 23.240.000 \text{ đồng}) + (200.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\%/\text{ngày} \times 29 \text{ ngày} = 1.566.000 \text{ đồng}) = 24.806.000 \text{ đồng}$. Đối với tiền lãi suất của khoản vay 50.000.000 đồng được tính như sau: thời gian tính lãi từ ngày 03-03-2019 đến ngày 21-5-2020 là 14 tháng 18 ngày là $(50.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 14 \text{ tháng} = 5.810.000 \text{ đồng}) + (50.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\%/\text{ngày} \times 19 \text{ ngày} = 256.500 \text{ đồng}) = 6.066.500 \text{ đồng}$.

Xét hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có ghi lãi suất thỏa thuận. Khi giao kết hợp đồng, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; tham gia ký kết hợp đồng một cách tự nguyện, nội dung thỏa thuận về việc vay tiền không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên điều khoản về vay tiền trong giấy vay tiền do các bên lập là có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa hai bên.

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông S và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả, ông S có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền nợ

gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là phù hợp các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Đối với nội dung trong hợp đồng vay tiền đề ngày 21-01-2019 thể hiện các bên có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Đào Thị Thùy L2, Đào Thị Thùy D nhưng nguyên đơn không thừa nhận có giữ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, bị đơn bà L thừa nhận là bà L đã nhận lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên và không có ý kiến, yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 92, Điều 96, các Điều 147, 217, 218, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 357, 463, 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh T đối với bị đơn ông Đào Xuân S, bà Nguyễn Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Đào Xuân S và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Trần Minh T số tiền 224.806.000 (hai trăm hai mươi bốn triệu tám trăm lẻ sáu nghìn) đồng, trong đó: nợ gốc là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, số tiền lãi chậm trả là 24.806.000 (hai mươi bốn triệu tám trăm lẻ sáu nghìn) đồng.

Buộc ông Đào Xuân S có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Minh T số tiền 56.066.500 (năm mươi sáu triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm) đồng, trong đó: nợ gốc là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, số tiền lãi chậm trả là 6.066.500 (sáu triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Minh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho ông Trần Minh T số tiền 6.550.000 đồng (sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0021155 ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Đào Xuân S và bà Nguyễn Thị L cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.240.300 (mười một triệu hai trăm bốn mươi nghìn ba trăm) đồng.

Ông Đào Xuân S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.803.325 (hai triệu tám trăm lẻ ba nghìn ba trăm hai mươi lăm) đồng.

3. Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Dũng